DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 3323 ***/QĐ–VPCNCLQG ngày*** 02 ***tháng*** 11 ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm Công ty TNHH Chế xuất Billion Max Việt Nam**
Laboratory:	***Laboratory of Billion Max Vietnam Manufacturing Company Limited***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Chế xuất Billion Max Việt Nam**
Organization:	***Billion Max Vietnam Manufacturing Company Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1440**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Hu Jian Jun**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *02* **/** *11* **/2026 đến ngày 18/05/2030**
Địa chỉ/	**Đường ven biển Cảnh Dương, xã Chân Mây – Lăng Cô, thành phố Huế, Việt Nam**
Address:	***Ven Bien Canh Duong Street, Chan May - Lang Co Commune, Hue City, Vietnam***
Địa điểm/	**Đường Tây Cảng Chân Mây, xã Chân Mây – Lăng Cô, thành phố Huế, Việt Nam**
L*ocation:*	***Tay Cang Chan May Street, Chan May – Lang Co Commune, Hue City, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**(+84) 234 3688 559**
E-mail:	**nguyenthihong@billionmax.com.vn; hujianjun@billionmax.com.vn**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of Testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Đồ chơi và các sản phẩm khác sử dụng bởi trẻ em từ 18 tháng tuổi trở xuống** ***Toys and other articles intended for use by children18 months of age or less***	Thử va đập *Impact test*	Chiều cao/*Height*: 4,5 feet ± 0,5 inch	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.51 (b)
2		Thử cắn *Bite test*	Lực/*Force:* 25 pounds ± 0,5 pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50. 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.51 (c)
3		Thử vặn xoắn *Torque test*	Momen/*Torque:* 2 inch-pounds	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50. 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.51 (e)
4		Thử kéo *Tension test*	Lực/*Force:* 10 pounds ± 0,5 pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.51 (f)
5		Thử nén *Compression test*	Lực/*Force:* 20 pounds ± 0,5 pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.51 (g)
6	**Đồ chơi và các sản phẩm khác sử dụng bởi trẻ em trên 18 tháng đến 36 tháng tuổi** ***Toys and other articles intended for use by children over 18 but not over 36 months of age***	Thử va đập *Impact test*	Chiều cao/*Height*: 3 feet ± 0,5 inch	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.52 (b)
7		Thử cắn *Bite test*	Lực/*Force:* 50 pounds ± 0,5 pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.52 (c)
8		Thử vặn xoắn *Torque test*	Momen/*Torque:* 3 inch-pounds ± 0.2 inch-pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.52 (e)
9		Thử kéo *Tension test*	Lực/*Force:* 15 pound ± 0,5 pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.52 (f)
10		Thử nén *Compression test*	Lực/*Force:* 25 pounds ± 0,5 pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.52 (g)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11	**Đồ chơi và các sản phẩm khác sử dụng bởi trẻ em trên 36 tháng đến 96 tháng tuổi** ***Toys and other articles intended for use by children over 36 but not over 96 months of age.***	Thử va đập *Impact test*	Chiều cao/*Height*: 3 feet ± 0,5 inch	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.53 (b)
12		Thử vặn xoắn *Torque test*	Mômen/*Torque:* 4 inch-pounds ± 0,2 inch-pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.53 (e)
13		Thử kéo *Tension test*	Lực/*Force:* 15 pounds ± 0,5 pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.53 (f)
14		Thử nén *Compression test*	Lực/*Force:* 30 pounds ± 0,5 pound	16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.50 16 CFR (1–1–25 Edition) Part 1500.53 (g)
15	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Kiểm tra trực quan về độ sạch của vật liệu *Visual checking for cleaniness of material*	---	ASTM F963-23 Section 4.1 EN 71-1:2026 Clause 4.1 BS EN 71-1:2026 Clause 4.1 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.3.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.3.1
16	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Kiểm tra sự hiện diện của các chi tiết nhỏ *Checking for existence of small parts*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* 1,25 inch	ASTM F963-23 Section 4.6 (Loại trừ/ *Excluding* 4.6.2) 16 CFR 1501
			Đường kính trụ/ *cylinder diameter* (31,7 ± 0,1) mm	EN 71-1:2026 Clause 5.1, 8.2 BS EN 71-1:2026 Clause 5.1, 8.2
				ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.4, 5.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.4, 5.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc *Checking for existence of sharp-edge*	Lực/ *Force*: 1,35 Lbs	ASTM F963-23 Section 4.7 16 CFR 1500.49
			Lực/ *Force*: (6 ± 0,5) N	EN 71-1:2026 Clause 4.7, 8.11 BS EN 71-1:2026 Clause 4.7, 8.11
			Lực/ *Force*: (6 ± 0,5) N	ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.6, 5.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.6, 5.8
18	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Kiểm tra chi tiết nhô ra *Checking for protruding part*	---	ASTM F963-23 Section 4.8 EN 71-1:2026 Clause 4.9 BS EN 71-1:2026 Clause 4.9 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.8
19	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Kiểm tra sự hiện diện của các đầu nhọn *Checking for existence of sharp-point*	Kích thước/ *Dimension* (1,02 ± 0,02) mm x (1,15 ± 0,02) mm; Lực/ *Force*: (4,5 ± 0,2) N	ASTM F963-23 Section 4.9 16 CFR 1500.48 EN 71-1:2026 Clause 4.8, 8.12 BS EN 71-1:2026 Clause 4.8, 8.12 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.7, 5.9 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.7, 5.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Kiểm tra âm lượng phát ra *Checking for Sound level*	(22,2 ~ 140) dB; ISO 11201: $K_{2A} \leq 2,0$ dB; ISO 11202: $K_{3A} \leq 4,0$ dB	ASTM F963-23 Section 4.5, 8.20 (Loại trừ/ *Excluding* 8.20.2.5) EN 71-1:2026 Clause 4.20 (Loại trừ/ *Excluding* 4.20.2.5, 4.20.2.8), 8.25 (Loại trừ/ *Excluding* 8.25.2.4, 8.25.2.7) BS EN 71-1:2026 Clause 4.20 (Loại trừ/ *Excluding* 4.20.2.5, 4.20.2.8), 8.25 (Loại trừ/ *Excluding* 8.25.2.4, 8.25.2.7) ISO 8124-1:2022+AMD1:2025 Clause 4.29, 5.25 (Loại trừ/ *Excluding* 5.25.2.5) AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.29, 5.25 (Loại trừ/ *Excluding* 5.25.2.5)
21	**Đồ chơi trẻ em có đinh và chốt giữ** ***Toys with nail and fasteners***	Kiểm tra đinh và chốt giữ *Checking for nail and fastener*	---	ASTM F963-23 Section 4.11
22	**Túi nhựa và tấm nhựa sử dụng trên đồ chơi** ***Plastic bag and plactic sheet on toy***	Đo độ dày của màng nhựa và tấm nhựa *Measuring of thickness of plastic film and sheeting*	Cấp chính xác đến/ *Accuracy to:* 4 µm	ASTM F963-23 Section 4.12 (Loại trừ/ *Excluding*: *a minimum of 1% of the vent area of plastic film*), 8.22
23	**Túi nhựa và tấm nhựa sử dụng trên đồ chơi** ***Plastic bag and plactic sheet on toy***	Đo độ dày của màng nhựa, tấm nhựa, và túi đồ chơi *Measuring of thickness of plastic film and sheeting, and toy bags*	Cấp chính xác đến/ *Accuracy to:* 1 µm	EN 71-1:2026 Clause 4.3, 4.4, 5.3, 6, 8.24 BS EN 71-1:2026 Clause 4.3, 4.4, 5.3, 6, 8.24 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.10, 5.10 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.10, 5.10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24	**Đồ chơi có cơ cấu lái xe** ***Toys with driving mechanisms***	Kiểm tra cơ cấu lái xe *Checking for driving mechanisms*	Đường kính thanh / *Rod diameter:* 5 mm, 12 mm	EN 71-1:2026 Clause 4.10.2 BS EN 71-1:2026 Clause 4.10.2
25	**Đồ chơi trẻ em có cơ cấu bản lề** ***Toys with hinges***	Kiểm tra khe hở trên cơ cấu bản lề *Checking for the clearance on hinge*	Đường kính thanh / *Rod diameter:* 5 mm, 12 mm	ASTM F963-23 Section 4.13.2 EN 71-1:2026 Clause 4.10.3 BS EN 71-1:2026 Clause 4.10.3 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.12.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.12.3
26	**Đồ chơi trẻ em có dây đính kèm** ***Toys with cord***	Xác định chu vi dây *Determination of cord Perimeter*	Chiều dài/ *Length*: ≤ 94 mm; Lực tác dụng/ *Force apply*: (25 ± 2) N	EN 71-1:2026 Clause 5.4, 8.32 BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 8.32
27	**Đồ chơi trẻ em có dây đính kèm** ***Toys with cord***	Xác định lực kéo trên dây có chức năng tháo lắp *Determination of tension force on breakaway feature*	Lực tác dụng/ *Force apply*: (25 ± 2) N	EN 71-1:2026 Clause 5.4, 5.14, 8.34 BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 5.14, 8.34 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.11 (Loại trừ/ *Excluding* 4.11.11), 4.33, 5.11.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.11 (Loại trừ/ *Excluding* 4.11.11), 4.33, 5.11.3
28	**Đồ chơi trẻ em có dây đính kèm** ***Toys with cord***	Xác định chiều dài của dây *Determination of cord length*	Lực tác dụng/ *Force apply*: (25 ± 2) N	EN 71-1:2026 Clause 5.4, 8.36 BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 8.36 ISO 8124-1:2022+AMD 1: 2025 Clause 4.11 (Loại trừ/ *Excluding* 4.11.11), 5.11.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.11 (Loại trừ/ *Excluding* 4.11.11), 5.11.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29	**Đồ chơi cố định trên sàn** ***Stationary floor toy***	Kiểm tra tính ổn định *Checking for Stability of Stationary Floor toys*	Góc nghiêng / *Angle inclined:* 10°	ASTM F963-23 Section 4.15.4
			Góc nghiêng / *Angle inclined:* (5 ± 1) °	EN 71-1:2026 Clause 4.16, 8.22 BS EN 71-1:2026 Clause 4.16, 8.22
			Góc nghiêng / *Angle inclined:* (10 ± 1)°	ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.15.3, 5.12.6 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.15.3, 5.12.6
	Đồ chơi trẻ em có bánh xe, vỏ xe và trục bánh xe ***Toys with wheel tire and axles***	Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh xe *Checking for of ingestion hazards of wheel, tire, axles*	Lực tác dụng/ *Force apply*: (15 ± 0,5) lb; (10 ± 0,5) lb	ASTM F963-23 Section 4.17, 8.11.2
31	**Đồ chơi trẻ em có lỗ, khoảng hở** ***Toys with holes, clearance***	Kiểm tra lỗ trống, khoảng trống và khả năng chạm đến của các cơ cấu, lò xo *Checking for holes, clearance and accessibility of mechanisms, springs*	Đường kính thanh / *Rod diameter:* 3⁄16 in, 1⁄4 in	ASTM F963-23 Section 4,18 (Loại trừ/ *Excluding* 4.18.3, 4.18.6)
			Đường kính thanh / *Rod diameter:* 3 mm	EN 71-1:2026 Clause 4.10.4 BS EN 71-1:2026 Clause 4.10.4
			Đường kính thanh / *Rod diameter:* 3 mm, 5 mm, 6 mm, 12 mm	ISO 8124-1:2022+AMD 1: 2025 Clause 4.13 (Loại trừ/ *Excluding* 4.13.3), 4.14 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.13 (Loại trừ/ *Excluding* 4.13.3), 4.14

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32	**Đồ chơi vật phóng** ***Projectile toys***	Kiểm tra động năng *Checking kinetic energy*	Thước đo bán kính / *Radius gauge:* 0,25 mm Thước đo mép trước / *Gauge for leading edge:* Chiều cao/*Height:* 2 mm ± 0,1 mm Đường kính trong/ *Inner diameter:* 4 mm ± 0,1 mm Đường kính ngoài/ *Outer diameter:* 6 mm ± 0,1 mm	ASTM F963-23 Section 4.21 (Loại trừ/ *Excluding* 4.21.1.2, 4.21.1.3, 4.21.2.3, 4.21.2.4, 4.21.3.1, 4.21.3.3, 4.21.3.4, 4.21.4), 8.14 (Loại trừ/ *Excluding* 8.14.2, 8.14.3 (3), 8.14.5.4, 8.14.6)
33	**Đồ chơi vật phóng và đồ chơi bay** ***Projectile toys and flying toys***	Kiểm tra đồ chơi vật phóng và đồ chơi bay *Checking for projectile toys and flying toys*	Thước đo mép trước / *Gauge for leading edge:* Chiều cao/*Height:* 2 mm ± 0,1 mm Đường kính trong/ *Inner diameter:* 4 mm ± 0,1 mm Đường kính ngoài/ *Outer diameter:* 6 mm ± 0,1 mm	EN 71-1:2026 Clause 4.17 (Loại trừ/ *Excluding* 4.17.2.2, 4.17.2.3, 4.17.3.1, 4.17.3.3, 4.17.4), 4.27, 8.23 (Loại trừ/ *Excluding* arrow and expanding gel projectiles, 8.23.2), 8.38, 8.39, 8.40, 8.41 BS EN 71-1:2026 Clause 4.17 (Loại trừ/ *Excluding* 4.17.2.2, 4.17.2.3, 4.17.3.1, 4.17.3.3, 4.17.4), 4.27, 8.23 (Loại trừ/ *Excluding* "*arrow and expanding gel projectiles"*, 8.23.2), 8.38, 8.39, 8.40, 8.41
			Thước đo bán kính/ *Radius gauge:* 0,25 mm Thước đo mép trước / *Gauge for leading edge:* Chiều cao/*Height:* 2 mm ± 0,1 mm Đường kính trong/ *Inner diameter:* 4 mm ± 0,1 mm Đường kính ngoài/ *Outer diameter:* 6 mm ± 0,1 mm	ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.18 (Loại trừ/ *Excluding* 4.18.2 d), e), *4.18*.3 b), c), 4.18.4.1, *4.18*.4.2, 4.18.4.3), 4.19, 5.15 (Loại trừ/ *Excluding* "*arrow"* & 5.15.1.3.3), 5.35, 5.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.18 (Loại trừ/ *Excluding* 4.18.2 d), e), 4.18.3 b), c), 4.18.4.1, 4.18.4.2, 4.18.4.3), 4.19, 5.15 (Loại trừ/ *Excluding* "*arrow" and* 5.15.1.3.3), 5.35, 5.36

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34	**Đồ chơi bóp, đồ chơi ngậm, lúc lắc, chi tiết lắp xiết và những dạng đồ chơi tương tự** ***Squeeze toys, teether toys, rattles, fastener, certain other toys and components of toys***	Kiểm tra về hình dạng và kích thước *Checking for shape and size*	Dưỡng thử A/ *Test template A:* 50 mm x 35 mm Bán kính cong/ *Curve radius*: 17,5 mm; Dưỡng thử B/ *Test template B:* Đường kính/ *Diameter*: 42,7 mm	ASTM F963-23 Section 4.23 (4.23.1, 4.23.2), 4.24 (4.24.1, 4.24.2, 4.24.3), 4.32(4.32.1, 4.32.2, 4.32.3) 16 CFR 1510 EN 71-1:2026 Clause 5.8, 8.16 BS EN 71-1:2026 Clause 5.8, 8.16 ISO 8124-1:2022+AMD 1: 2025 Clause 4.5.1, 5.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.5.1, 5.3
35	**Đồ chơi trẻ em có dạng súng** ***Toys gun***	Kiểm tra nhãn phân biệt súng đồ chơi *Checking for toy gun marking*	---	ASTM F963-23 Section 4.30 ISO 8124-1:2022+AMD 1: 2025 Annex D AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025+ AMD 1:2025 Annex D
36	**Đồ chơi trẻ em có hình nhân vật** ***Pre-school play figures toys***	Kiểm tra đồ chơi có hình nhân vật (sử dụng cho trẻ dưới 3 tuổi / 36 tháng tuổi) *Checking for play figures intended for children under 3 years (36 months) of age*	Dưỡng thử B/ *Test template B:* Đường kính/ *Diameter*: 42,7 mm	ASTM F963-23 Section 4.32.3 EN 71-1:2026 Clause 5.11, 8.29 BS EN 71-1:2026 Clause 5.11, 8.29 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.5.4, 5.6 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.5.4, 5.6
37	**Đồ chơi dạng viên bi** ***Toy with marbles***	Kiểm tra đồ chơi dạng viên bi (sử dụng cho trẻ 3-8 tuổi / 36-96 tháng tuổi) *Checking for marbles intended for children 3 years (36 months) and over, but under 8 years (96 months)*	---	ASTM F963-23 Section 4.33 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.5.7, 5.4 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.5.7, 5.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
38	**Đồ chơi trẻ em có dạng quả bóng** ***Toys with balls***	Kiểm tra quả bóng nhỏ (sử dụng cho trẻ dưới 8 tuổi / 96 tháng tuổi) *Checking for small balls intended for children under 8 years (96 months)*	Đường kính dưỡng thử/ *Test template diameter:* 44,5 mm	ASTM F963-23 Section 4.34, 5.11.3 16 CFR 1500.18 (a)(17) EN 71-1:2026 Clause 4.22, 5.10, 6, 8.28 BS EN 71-1:2026 Clause 4.22, 5.10, 6, 8.28 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.5.2, 5.4 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.5.2, 5.4
39	**Đồ chơi trẻ em có hình bán cầu** ***Toys with hemispheric shaped***	Kiểm tra các vật thể dạng bán cầu (sử dụng cho trẻ dưới 3 tuổi / 36 tháng tuổi) *Checking for hemispheric-shaped objects intended for children under 3 years (36 months)*	Đường kính thanh / *Rod diameter:* 2 mm	ASTM F963-23 Section 4.36 EN 71-1:2026 Clause 5.12, 6 BS EN 71-1:2026 Clause 5.12, 6 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.5.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.5.8
40	**Đồ chơi sử dụng thông thường** ***Toys for normal use***	Kiểm tra bằng mô phỏng sử dụng thông thường *Checking for normal use testing*	---	ASTM F963-23 Section 8.5 (Loại trừ/ *Excluding* 8.5.1) ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.1.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.1
41	**Đồ chơi sử dụng lạm dụng** ***Toys for abuse use***	Kiểm tra bằng mô phỏng sử dụng lạm dụng đồ chơi *Checking for abuse testing*	**---**	ASTM F963-23 Section 8.6 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Thử va đập bằng phương pháp thả rơi *Impact test by drop method*	Chiều cao/*Height*: 4,5 ft ± 0,5 in; 3,0 ft ± 0,5 in; 3,0 ft ± 0,5 in.	ASTM F963-23 Section 8.7, 8.7.1
			Chiều cao/*Height*: (850 ± 50) mm.	EN 71-1:2026 Clause 8.5 BS EN 71-1:2026 Clause 8.5
			Chiều cao/*Height*: 138 ± 5 cm; 93 ± 5 cm	ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 5.24.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 5.24.2
43	**Đồ chơi cho trẻ em có kích thước lớn *Large and bulky toys***	Thử va đập bằng phương pháp xô đổ cho các loại đồ chơi có kích thước lớn *Impact test by tip-over method for large and bulky toys*	---	ASTM F963-23 Section 8.7, 8.7.2
			Lực/*Force:* ≤ 120 N Chiều cao/ *Height*: 1500 mm Bước không đàn hồi/ *Non-resilient step*: (25 ± 2) mm	EN 71-1:2026 Clause 8.6 BS EN 71-1:2026 Clause 8.6 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 5.24.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 5.24.3
44	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Thử vặn xoắn *Torque test*	Momen xoắn/ *Torque*: 2 ± 0,2 in.·lbf; 3 ± 0,2 in.·lbf; 4 ± 0,2 in.·lbf	ASTM F963-23 Section 8.8
			Momen xoắn/ *Torque*: 0,34 N.m	EN 71-1:2026 Clause 8.3 BS EN 71-1:2026 Clause 8.3
			Momen xoắn/ *Torque*: (0,45 ± 0,02) N.m	ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 5.24.5 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 5.24.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Thử kéo *Tension test*	Lực/*Force:* 10 ± 0,5 lbf 15 ± 0,5 lbf 15 ± 0,5 lbf	ASTM F963-23 Section 8.9
			Lực/*Force:* (50 ± 2) N; (90 ± 2) N; (10 ± 1) N Thước đo khe hở / *Feeler gauge*: Độ dày / *thickness*: (0,4 ± 0,02) mm Góc/*Angle*: (0 ~ 10) °	EN 71-1:2026 Clause 8.4 BS EN 71-1:2026 Clause 8.4
			Lực/*Force:* (70 ± 2) N; (10 ± 1) N Thước đo khe hở / *Feeler gauge*: Độ dày/ *thickness*: (0,4 ± 0,02) mm Góc/*Angle*: (0 ~ 10) °	ISO 8124-1:2022+ AMD1:2025 Clause 5.24.6 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 5.24.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
46	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Thử nén *Compression test*	Lực/*Force:* 20 ± 0,5 lbf 25 ± 0,5 lbf 30 ± 0,5 lbf Đĩa kim loại/ *Metal disc:* Đường kính/ *diameter* 1,125 in ± 0,015 in Độ dày /*Thickness* 0,375 in	ASTM F963-23 Section 8.10
			Lực/*Force:* (110 ± 5) N Đĩa kim loại/ *Metal disc:* (30 ± 1,5) mm	EN 71-1:2026 Clause 8.8 BS EN 71-1:2026 Clause 8.8
			Lực/*Force:* 114 ± 2,0 N; 136 ± 2,0 N Đĩa kim loại/ *Metal disc:* Đường kính/ *diameter*: (30 ± 1,5) mm Độ dày /*Thickness*: ≥10 mm	ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 5.24.7 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 5.24.7
47	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Thử va đập bằng cách thả rơi khối lượng *Impact test by dropping mass*	Trọng lượng kim loại/ *Metallic weight*: Cân nặng/*Mass*: (1 ± 0,02) kg Đường kính/ *Diameter*: (80 ± 2) mm Chiều cao/*Height*: (100 ± 2) mm	EN 71-1:2026 Clause 8.7 BS EN 71-1:2026 Clause 8.7

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Xác định các thành phần có thể chạm vào *Determination of accessibility component*	---	EN 71-1:2026 Clause 8.10 BS EN 71-1:2026 Clause 8.10 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 5.7 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 5.7 16 CFR 1500.48 (c) 16 CFR 1500.49 (c)
49	**Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Toys for children under 14 years of age***	Kiểm tra vị trí nhãn, hướng dẫn sử dụng và thông tin nhà sản xuất *Checking for position of labeling, instructional literature, producer's making*	---	ASTM F963-23 Section 5, 6, 7, 9 16 CFR Part 1500.19 16 CFR Part 1500.83 (23)
50	**Đồ chơi trẻ em có yêu cầu lắp ráp** ***Toys with assembly requirement***	Kiểm tra trực quan để phân loại đồ chơi lắp ráp và không lắp ráp *Visual checking for division of assembled and unassembled toy*	---	EN 71-1:2026 Clause 4.2 BS EN 71-1:2026 Clause 4.2 ISO 8124-1:2022+AMD 1:2025 Clause 4.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause 4.36
51	**Đồ chơi cho trẻ em có vật liệu thủy tinh** ***Toys with glass material***	Kiểm tra sự hiện diện của vật liệu thủy tinh trên đồ chơi *Checking for presence of glass*	---	EN 71-1:2026 Clause 4.5, 5.7 BS EN 71-1:2026 Clause 4.5, 5.7

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
52	**Nhãn cảnh báo đối với đồ chơi trẻ em** ***Toys warning label***	Kiểm tra vị trí nhãn cho các loại đồ chơi *Checking for position of warning on toy*	---	EN 71-1:2026 Clause 7 (Loại trừ/ *Excluding* 7.10, 7.15, 7.16, 7.18, 7.19, 7.20) BS EN 71-1:2026 Clause 7 (Loại trừ/ *Excluding* 7.10, 7.15, 7.16, 7.18, 7.19, 7.20) ISO 8124-1:2022+ AMD1:2025 Clause 4.1.2, B.1, B.2 (Loại trừ/ *Excluding* B.2.14, B.2.17, B.2.20, B.2.21), B.3 (Loại trừ/ *Excluding* B.3.2, B.3.3, B.3.4, B.3.5), B.4 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ AMD1:2025 Clause B.1, B.2 (Loại trừ/ *Excluding* B.2.14, B.2.17, B.2.20, B.2.21), B.3 (Loại trừ/ *Excluding* B.3.2, B.3.3, B.3.4, B.3.5), B.4
53	**Đồ chơi trẻ em có tính dễ bốc cháy** ***Toys - Flammability***	Kiểm tra tính dễ bốc cháy của vật liệu rắn *Checking for flammability of solid materials*	Độ cao ngọn lửa / *Flame height:* 5⁄8 in to 1 in	ASTM F963-23 Section 4.2/ Annex A5 16 CFR 1500.44
54	**Đồ chơi trẻ em – với vật liệu có celluloid nitrate** ***Toys with celluloid nitrate***	Kiểm tra chất rắn dễ cháy (celluloid nitrat) bằng ngọn lửa. *Checking of highly flammable solid (celluloid nitrate) with using flame*	Độ cao ngọn lửa/ *Flame height* (20 ± 2) mm; Vị trí đốt/ *Burner position* (45 ± 2) °	EN 71-2:2020+A1:2025 Clause 4.1, 5.5.1, 5.5.2, A.2 BS EN 71-2:2020+A1:2025 Clause 4.1, 5.5.1, 5.5.2, A.2 ISO 8124-2:2023 Clause 4.1, 5.5.1, 5.5.2, A.3 AS/NZS ISO 8124.2:2023 Clause 4.1, 5.5.1, 5.5.2, A.3 SOR/2011-17 Section 21 và/*and* BM-WI-LA-041 (2026)
55	**Đồ chơi trẻ em có túi nhựa** ***Toys with flexible film bags***	Kiểm tra độ dày túi nhựa đóng gói cùng đồ chơi *Checking for thickness of flexible film bags*	Chính xác đến/ *Accuracy to:* 0,001 mm	SOR/2011-17 Section 4 Health Canada Test Method: M03 (2026-07-22)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
56	**Đồ chơi trẻ em có chứa vật nhỏ** ***Toys containing small parts***	Kiểm tra sự hiện diện của vật nhỏ trên đồ chơi *Checking for existence of small parts*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter:* 31,7 mm Đầu phẳng có đường kính xác định/ *Diameter flat bottom tip:* 13 mm Lực/ *Force:* 4,45 N	SOR/2011-17 Section 7 Health Canada Test Method: M00.1 (2026-07-16)
57	**Đồ chơi trẻ em có cạnh bằng kim loại *Toys with metal edge***	Kiểm tra cạnh sắc trên thành phần bằng kim loại *Checking for the sharp of metal edges*	Lực/ *Force*: (5,5 ± 0,5) N	SOR/2011-17 Section 8 Health Canada Test Method: M00.2 (2026-07-16)
58	**Đồ chơi trẻ em có dây kim loại** ***Toys with metal wire***	Kiểm tra điểm nhọn trên dây bằng kim loại *Checking for the sharp of wire frame*	Kích thước/ *Dimension* 1,02 mm x 1,14 mm Tổng khối lượng/ *Total mass*: 454 g	SOR/2011-17 Section 9 Health Canada Test Method: M01.1 (2026-07-16), M00.3 (2026-07-16)
59	**Đồ chơi trẻ em có thành phần nhựa *Toys with plastic component***	Kiểm tra cạnh sắc trên thành phần bằng nhựa *Checking for the sharp of plastic edges*	Lực/ *Force*: (5,5 ± 0,5) N	SOR/2011-17 Section 10 Health Canada Test Method: M01.1 (2026-07-16), M00.2 (2026-07-16)
60	**Đồ chơi trẻ em có thành phần gỗ** ***Toys with wood component***	Kiểm tra cạnh sắc và điểm nhọn trên thành phần bằng gỗ *Checking for the sharp & sharp point of wood*	Kích thước/ *Dimension* 1,02 mm x 1,14 mm Tổng khối lượng / *Total mass*: 454 g	SOR/2011-17 Section 11 Health Canada Test Method: M01.1 (2026-07-16), M00.3 (2026-07-16)
61	**Đồ chơi trẻ em có thành phần thủy tinh** ***Toys with glass component***	Kiểm tra cạnh sắc và điểm nhọn trên thành phần bằng thủy tinh *Checking for the sharp & sharp point of glass*	Kích thước/ *Dimension* 1,02 mm x 1,14 mm Tổng khối lượng / *Total mass*: 454 g	SOR/2011-17 Section 12 Health Canada Test Method: M01.1 (2026-07-16), M00.3 (2026-07-16)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
62	**Đồ chơi trẻ em có chốt giữ** ***Toys with fastenners***	Kiểm tra trực quan mối nguy của chốt trên đồ chơi *Visual checking for fasteners*	---	SOR/2011-17 Section 13 Health Canada Test Method: M01.1 (2026-07-16)
63	**Đồ chơi trẻ em có vật phóng ra** ***Toys with projectile component***	Kiểm tra khả năng chịu kéo của bộ phận phóng ra từ đồ chơi *Checking for tension strength of projectile component*	Lực/ *Force:* 44,5 N	SOR/2011-17 Section 16 Health Canada Test Method: M01.1 (2026-07-16)
64	**Đồ chơi trẻ em phát ra âm thanh** ***Toys producing sound***	Kiểm tra mức độ âm thanh *Checking for auditory hazards*	(22,2 ~ 140) dB; ISO 11201: $K_{2A} \leq 2,0$ dB; ISO 11202: $K_{3A} \leq 4,0$ dB	SOR/2011-17 Section 19 Health Canada Test Method: M04 (2026-07-22)
65	**Búp bê, đồ chơi nhồi và đồ chơi dạng mềm** ***Dolls, plush toys and soft toys***	Kiểm tra sự hiện diện của vật có kích thước nhỏ *Checking for existence of small parts*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* 31,7 mm Đầu phẳng có đường kính/ *diameter flat bottom tip:* 13 mm Lực/ *Force:* 4,45 N	SOR/2011-17 Section 30 Health Canada Test Method: M01.1 (2026-07-16) M00.1 (2026-07-16)
66	**Đồ chơi trẻ em – Lúc lắc** ***Toys - Rattle***	Kiểm tra cấu trúc của lúc lắc *Checking for rattles – construction*	Kích thước/ *Dimension* 1,02 mm x 1,14 mm Tổng khối lượng / *Total mass*: 454 g Lực/ *Force*: (5,5 ± 0,5) N Dưỡng thử A/ *Test template A:* 50 mm x 35 mm Bán kính cong/ *Curve radius*: 17,5 mm	SOR/2011-17 Section 40 Health Canada Test Method: M00.1(2026-07-16) M01.1 (2026-07-16) M00.2 (2026-07-16) M00.3 (2026-07-16) M05 (2026-07-22)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
67	**Nhãn dán** ***Labeling***	Kiểm tra tính không thể xóa mờ và độ bền *Checking for indelibility and durability*	Thời gian thực hiện thao tác chà xát lên mẫu/ *Time of the rub action applied to the sample*: 10 giây/ *seconds* Chu kỳ / *Cycles*: 10 lần/ *times*	SOR/2016-179 SCHEDULE 1

Chú thích/ *Notes:*

- ASTM: *American Society for Testing and Materials;*
- AS/NZS: *Australian/New Zealand Standard;*
- BS: *British Standard;*
- CFR: The Code of Federal Regulations (US)
- EN: *European Standard;*
- ISO: *International Standard Organization;*
- SOR: *Toys Regulation (Canada Standard).*

Trường hợp Công ty TNHH Chế xuất Billion Max Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Chế xuất Billion Max Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Billion Max Vietnam Manufacturing Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*